

Choose the correct Vietnamese meaning of each keyword.

1. MAZES

- A. Những cánh đồng
- B. Những mê cung
- C. Những khu vườn
- D. Những con đường

2. NAVIGATE

- A. Đo khoảng cách
- B. Xây dựng một công trình
- C. Tìm đường / định hướng để di chuyển
- D. Thay đổi hướng đi của một con tàu

3. DERIVED

- A. Bị phá hủy
- B. Được phát hiện
- C. Được sử dụng rộng rãi
- D. Bắt nguồn / có nguồn gốc từ

4. MEDITATION

- A. Sự thiền định
- B. Sự cạnh tranh
- C. Sự khám phá
- D. Sự tập trung cao độ

5. CARVINGS

- A. Những bức tranh được vẽ
- B. Những đồ vật bằng đá
- C. Những hình/chữ được chạm khắc
- D. Những biểu tượng được in

6. GREEKS

- A. Người La Mã
- B. Người Hy Lạp
- C. Người Ai Cập
- D. Người Anh

7. TURF

- A. Một loại cây bụi
- B. Lớp đá dưới lòng đất
- C. Một loại đất sét
- D. Lớp đất có cỏ / thảm cỏ

8. CENTRE

- A. Phía bên ngoài
- B. Góc
- C. Trung tâm / chính giữa
- D. Phần cuối cùng

9. BENEFICIAL

- A. Có lợi / mang lại lợi ích
- B. Có hại / gây nguy hiểm
- C. Khó sử dụng
- D. Không cần thiết

10. PATIENTS

- A. Các nhà nghiên cứu
- B. Các bác sĩ
- C. Các tình nguyện viên
- D. Các bệnh nhân

11. FINGER

- A. Lòng bàn tay
- B. Ngón tay
- C. Cổ tay
- D. Cánh tay

12. ALZHEIMER'S

- A. Một loại bệnh về tim
- B. Một loại bệnh về phổi
- C. Bệnh Alzheimer
- D. Một loại bệnh về xương